

Số: 13 /2016/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày 7 tháng 7 năm 2016

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CÔNG VĂN BẢN

Số: 3999...

Ngày: 18/7/2016

## NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hưng Yên

- Người: LOS

- Phó: *[Handwritten signature]*

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN KHÓA XVI- KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-CP ngày 23/5/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 22/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch (điều chỉnh) sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên, với các nội dung chủ yếu sau:

# I. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020 (Theo NQ62/NQ-CP)		Quy hoạch điều chỉnh đến năm 2020		So sánh QH điều chỉnh với NQ62/NQ-CP (9)=(7)-(5)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	<b>93.022,44</b>	<b>100,00</b>	<b>92.603</b>	<b>100,11</b>	<b>93.022,44</b>	<b>100,00</b>	<b>419,44</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>60.695,88</b>	<b>65,25</b>	<b>46.700</b>	<b>50,43</b>	<b>45.700,00</b>	<b>49,13</b>	<b>-1.000,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	37.390,71	40,20	35.000	37,80	31.440,00	33,80	-3.560,00
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>37.362,16</i>	<i>40,16</i>	<i>35.000</i>	<i>37,80</i>	<i>31.440,00</i>	<i>33,80</i>	<i>-3.560,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.053,70	4,36	4.230	4,57	2.106,41	2,26	-2.123,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.687,51	13,64	3.322	3,59	6.056,73	6,51	2.734,73
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.077,52	5,46	3.150	3,40	4.399,00	4,73	1.249,00
1.8	Đất làm muối							
1.9	Đất nông nghiệp khác	1.486,44	1,60	998	1,08	1.697,85	1,83	699,85
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>32.080,42</b>	<b>34,49</b>	<b>45.960</b>	<b>49,63</b>	<b>47.322,44</b>	<b>50,87</b>	<b>1.362,44</b>
2.1	Đất quốc phòng	68,48	0,07	239	0,26	249,09	0,27	10,09
2.2	Đất an ninh	27,23	0,03	37	0,04	108,73	0,12	71,73
2.3	Đất khu công nghiệp	1.085,00	1,17	2.259	2,44	4.882,00	5,25	2.623,00
2.4	Đất khu chế xuất							
2.5	Đất cụm công nghiệp	232,12	0,25	1.399	1,51	1.374,23	1,48	-24,77
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	42,53	0,05	65	0,07	690,42	0,74	625,42
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.423,49	1,53	1.920	2,07	1.938,90	2,08	18,90
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,73	0,00	7	0,01	0,73	0,00	-6,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	13.622,36	14,64	20.926	22,60	19.349,86	20,80	-1.576,14
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>145,51</i>	<i>0,16</i>	<i>153</i>	<i>0,17</i>	<i>151,38</i>	<i>0,16</i>	<i>-1,62</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>82,31</i>	<i>0,09</i>	<i>142</i>	<i>0,15</i>	<i>150,00</i>	<i>0,16</i>	<i>8,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>619,98</i>	<i>0,67</i>	<i>1.996</i>	<i>2,16</i>	<i>2.133,00</i>	<i>2,29</i>	<i>137,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>137,28</i>	<i>0,15</i>	<i>306</i>	<i>0,33</i>	<i>466,17</i>	<i>0,50</i>	<i>160,17</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	19,99	0,02	108	0,12	141,00	0,15	32,73
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	2,73	0,00	2,73	0,00	2,73	0,00	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	72,10	0,08	210	0,23	241,00	0,26	31,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	8.377,42	9,01	9235	9,97	8.950,55	9,62	-284,45
2.14	Đất ở tại đô thị	1.180,19	1,27	3.199	3,45	3.003,44	3,23	-195,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	151,40	0,16	326	0,35	224,20	0,24	-101,80
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	20,18	0,02	44	0,05	28,19	0,03	-15,81

2.17	Đất cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	193,18	0,21	183	0,20	204,92	0,22	21,92
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	877,63	0,94	1.032	1,11	1.001,15	1,08	-30,85
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	287,19	0,31	292	0,32	502,83	0,54	210,83
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	61,56	0,07	65	0,07	89,23	0,10	24,23
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	47,28	0,05	68	0,07	99,44	0,11	31,44
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	130,40	0,14	124	0,13	135,81	0,15	11,81
2.24	Đất sông, ngòi	3.388,28	3,64	3.102	3,35	3.372,40	3,63	270,40
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	626,99	0,67	942	1,02	589,88	0,63	-352,12
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	141,96	0,15	175	0,19	141,72	0,15	-33,28
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>246,14</b>	<b>0,26</b>	<b>43</b>	<b>0,05</b>			<b>-43,00</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>11.435,61</b>	<b>12,29</b>	<b>8.050</b>	<b>8,69</b>	<b>25.594,15</b>	<b>27,51</b>	<b>17.544,15</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## II. Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020)

### 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	<b>93.022,44</b>	<b>93.022,44</b>	<b>93.022,44</b>	<b>93.022,44</b>	<b>93.022,44</b>	<b>93.022,44</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>60.695,88</b>	<b>58.703,99</b>	<b>55.572,30</b>	<b>52.776,41</b>	<b>49.984,20</b>	<b>45.700,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	37.390,71	36.262,60	34.754,61	33.715,02	32.651,14	31.440,00
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>37.362,16</i>	<i>36.262,60</i>	<i>34.754,61</i>	<i>33.715,02</i>	<i>32.651,14</i>	<i>31.440,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.053,70	3.681,07	3.202,55	2.880,34	2.448,49	2.106,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.687,51	12.280,50	11.331,10	9.724,70	8.410,77	6.056,73
1.4	Đất rừng phòng hộ		0,00	0,00	0,00	0,00	-
1.5	Đất rừng đặc dụng		0,00	0,00	0,00	0,00	-
1.6	Đất rừng sản xuất		0,00	0,00	0,00	0,00	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.077,52	4.917,83	4.622,10	4.547,15	4.517,87	4.399,00
1.8	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	1.486,44	1.561,99	1.661,94	1.909,20	1.955,93	1.697,85
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>32.080,42</b>	<b>34.113,63</b>	<b>37.287,27</b>	<b>40.147,76</b>	<b>42.969,97</b>	<b>47.322,44</b>
2.1	Đất quốc phòng	68,48	81,21	168,07	195,57	231,63	249,09
2.2	Đất an ninh	27,23	36,33	52,93	56,23	56,43	108,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.3	Đất khu công nghiệp	1.085,00	1.510,00	2.550,16	3.136,05	4.741,05	4.882,00
2.4	Đất khu chế xuất	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	232,12	376,52	775,65	996,37	1.173,37	1.374,23
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	42,53	168,34	220,74	344,18	367,07	690,42
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.423,49	1.583,66	1.677,60	1.783,01	1.879,03	1.938,90
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	13.622,36	13.878,93	14.913,15	16.199,30	16.931,96	19.349,86
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	145,51	147,57	148,00	149,94	150,56	151,38
	Đất xây dựng cơ sở y tế	82,31	81,87	97,06	100,24	101,29	150,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	619,98	653,73	1.178,98	1.256,04	1.692,45	2.133,00
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	137,28	255,72	302,55	367,81	394,75	466,17
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	19,99	19,99	48,35	51,85	52,06	141,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	72,10	89,82	132,45	152,76	170,72	241,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	8.377,42	8.603,22	8.646,57	8.752,17	8.789,44	8.950,55
2.14	Đất ở tại đô thị	1.180,19	1.795,42	2.031,92	2.295,51	2.368,62	3.003,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	151,40	154,56	162,57	163,87	164,92	224,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	20,18	20,73	20,91	21,00	20,90	28,19
2.17	Đất cơ sở ngoại giao	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	193,18	193,82	201,06	204,92	204,92	204,92
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	877,63	882,42	913,77	948,10	964,86	1.001,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	287,19	333,61	406,87	473,11	480,99	502,83
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	61,56	64,35	72,92	80,53	84,38	89,23
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	47,28	46,94	51,87	57,99	61,19	99,44
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	130,40	132,28	134,16	135,14	135,18	135,81
2.24	Đất sông, ngòi	3.388,28	3.387,23	3.358,23	3.357,61	3.357,61	3.372,40
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	626,99	608,83	601,90	599,08	590,47	589,88
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	141,96	141,96	141,96	141,96	141,72	141,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Đất chưa sử dụng	246,14	204,82	162,87	98,27	68,27	-
4	Đất đô thị*	11.435,61	19.371,73	19.371,73	19.371,73	19.371,73	25.594,15

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+..(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	15.174,36	2.038,33	3.662,65	2.858,63	2.822,21	3.792,54
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	5.692,22	1.088,01	1.433,43	915,45	1.004,27	1.251,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.786,02	328,60	453,01	249,63	425,85	328,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.762,80	462,95	1.477,88	1.624,60	1.352,09	1.845,28
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	717,26	158,77	298,33	68,95	40,00	151,21
1.5	Đất nông nghiệp khác						216,07
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	573,38	69,42	134,13	174,62	68,61	126,60
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang cây lâu năm	96,00		47,84		11,16	37,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản	18,38		7,66		10,72	

## 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	167,74	40,31	27,10	62,29	30,00	8,04
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	18,12			10,79		7,33
1.2	Đất trồng cây lâu năm	122,52	40,31		51,50	30,00	0,71
1.3	Đất nông nghiệp khác	27,10		27,10			
2	Đất phi nông nghiệp	78,40	1,01	14,85	2,31		60,23
2.1	Đất cụm công nghiệp						

2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	69,55		9,51			60,04
2.3	Đất có di tích lịch sử văn hóa	0,09		0,05	0,04		
2.4	Đất ở tại nông thôn	0,51	0,41		0,07		0,03
2.5	Đất ở tại đô thị	0,60	0,60				
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	7,65		5,29	2,20		0,16

## **Điều 2. Nhiệm vụ và giải pháp**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016- 2020) của tỉnh Hưng Yên, trình Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tổ chức thực hiện lưu ý một số vấn đề sau:

1. Sau khi điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức tuyên truyền, công bố công khai để nhân dân, các doanh nghiệp, cơ quan tổ chức xã hội, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

2. Trên cơ sở chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối của tỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao; giao chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến từng huyện, thành phố, chỉ đạo tiến hành lập, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm cho các huyện, thành phố.

3. Tổ chức tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, các dự án về phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị mới... trên địa bàn tỉnh.

4. Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt; chỉ đạo xây dựng, hoàn chỉnh các quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch sản phẩm chủ lực phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

5. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thực hiện thu hồi, hủy bỏ các dự án chậm triển khai hoặc không khả thi.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Giao Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ giao, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất đến 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016 - 2020 của tỉnh Hưng Yên trình Chính phủ phê duyệt theo quy định.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI - Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2016./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND - UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo và CV Văn phòng HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Đỗ Xuân Tuyên**